

NHỮNG ỨNG XỬ KHÁC NHAU CỦA NGƯỜI DÂN VÀ CHÍNH QUYỀN TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI CÔ DÂU VIỆT NAM (Nghiên cứu trường hợp một thôn ở vùng biên giới Việt - Trung)

ThS. Nguyễn Thị Thu Huyền
Trưởng Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn
Đại học Quốc gia Hà Nội

***Tóm tắt:** Bài viết trình bày những ứng xử khác nhau của người dân tại cộng đồng và chính quyền địa phương đối với cô dâu người Việt Nam lấy chồng Trung Quốc. Những chính sách về hôn nhân xuyên biên giới của chính phủ Trung Quốc đã tạo ra nhiều trở ngại đối với cô dâu người Việt Nam và khiến họ khó khăn trong việc hòa nhập vào xã hội. Tuy nhiên, những cô dâu này vẫn được cộng đồng chấp nhận và được đối xử như những người đồng tộc cô chung nhiều nét văn hóa tương đồng. Đối diện với chính sách của nhà nước tương đối khắt khe và sự thừa nhận từ cộng đồng, chính quyền địa phương ở Trung Quốc đã có những ứng xử khéo léo để dung hòa giữa chính sách từ trên xuống và nguyện vọng của người dân ở địa phương.*

***Từ khóa:** Biên giới Việt - Trung, cô dâu Việt Nam, hôn nhân xuyên biên giới.*

***Abstract:** This article explores different attitudes of the local people and government towards Vietnamese women who marry Chinese men. The Chinese government's policies of cross-border marriage have created barriers to the social adaptation of Vietnamese brides in China. However, these Vietnamese brides still receive social acceptance in the local community and are treated the same as other ethnic community member due to their similar cultural traits. Facing the binary between the strict attitude of the Chinese government and the community acceptance of Vietnamese brides, the Chinese local government has been flexible to harmonize conflicts between policies of the central government and the expectations of local people.*

***Keywords:** Vietnam-China border, Vietnamese brides, Cross-border marriage.*

Ngày nhận bài: 22/4/2020; ngày gửi phản biện: 4/9/2020; ngày duyệt đăng: 4/10/2020

Mở đầu

Các tộc người sinh sống dọc hai bên đường biên giới Việt - Trung từ lâu đã hình thành mối quan hệ lịch sử, kinh tế và văn hóa, trong đó hôn nhân cũng đã được hình thành và tồn tại lâu đời như là tập quán. Để gia tăng sức ảnh hưởng với các quốc gia láng giềng, khẳng

định chủ quyền và kiểm soát trật tự vùng biên giới, ngoài việc xây dựng một hành lang kinh tế vững mạnh, chính phủ Trung Quốc cũng đồng thời thực thi và ban hành các chế tài quản lý cần thiết. Đặc biệt, từ sau chiến tranh biên giới năm 1979, biên giới giữa hai nước được quản lý chặt chẽ hơn đã khiến sự năng động và đa dạng của các thực hành văn hóa trong vùng bị hạn chế, hôn nhân xuyên biên giới (HNXBG) Trung Quốc cũng vì thế bị chính quyền xem là phi pháp (E. Barabantseva, 2015). Trước thực tế hiện tượng HNXBG đang diễn ra ở vùng biên giới Việt - Trung, nhiều nghiên cứu đã quan tâm đến vấn đề này khi tìm hiểu về những động lực thúc đẩy khiến cô dâu Việt Nam lấy chồng Trung Quốc (Kỳ Hồng Giang, 2016; Nguyễn Thị Phương Châu, 2012;...). Nhìn từ phía Việt Nam, nhiều nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra hiện trạng, nguyên nhân, những tác động đến kinh tế - chính trị - xã hội và cơ chế quản lý vùng biên (Lê Bạch Dương, D. Belanger và Khuất Thu Hồng, 2005; Đặng Thị Hoa, 2016; Nguyễn Thị Thanh Bình, 2015; Lê Anh Hòa, 2019;...). Những nghiên cứu này đã cung cấp nhiều thông tin về hiện tượng các cô dâu Việt Nam lấy chồng Trung Quốc. Tuy nhiên, việc hiểu về đời sống của những cô dâu này nhìn từ góc độ chính sách của nhà nước Trung Quốc lại chưa được quan tâm và thiếu hẳn các tư liệu thực tế.

Dựa trên nguồn tư liệu thực địa dài ngày tại một thôn vùng biên giới Việt - Trung phía Trung Quốc (thôn Nà Ri, trấn Đồng Trung, khu Phòng Thành, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc), bài viết trình bày những ứng xử khác nhau của người dân tại cộng đồng và chính quyền địa phương về chính sách đối với cô dâu Việt Nam lấy chồng Trung Quốc. Ở đó, các yếu tố không gian văn hóa tộc người cùng những thành tố đến từ bên ngoài/bên trên như luật pháp, thể chế và chính sách của nhà nước hiện đại trong việc gia tăng quản lý vùng biên ở những thập niên gần đây đang diễn ra như thế nào? Những yếu tố đó tác động gì đến nhận thức của người dân địa phương đối với hiện trạng hôn nhân xuyên biên giới hai nước Việt Nam - Trung Quốc?

1. Vài nét về địa bàn và đối tượng nghiên cứu

Trấn¹ Đồng Trung thuộc khu Phòng Thành, phía tây nam (Trung Quốc) giáp với huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam) với đường biên giới dài 43,8km. Toàn trấn có bảy thôn với tổng diện tích tự nhiên 235,6km², dân số 30277 người (2016). Đây là nơi tụ cư lâu đời của đa số người Choang và một số ít người Dao, người Hán chỉ chiếm 15% tổng dân số. Địa hình khu vực chủ yếu là đồi núi, sinh kế lâm nghiệp trồng rừng giữ vai trò chủ đạo.

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả tập trung khảo sát tại thôn biên giới Nà Ri, nằm ở phía bắc của trấn Đồng Trung, cách trung tâm trấn 2km, diện tích tự nhiên 21km². Toàn thôn có 338 hộ, 1.820 người, trong đó có 1.225 người Choang, 448 người Dao, 99 người Hán

¹ Phân cấp hành chính nước CHND Trung Hoa, gồm: Quốc gia - Tỉnh - Thị khu - Thị/Huyện - Hương/Trấn - Thôn

(2016)². Tại thời điểm điền dã, thôn Nà Rì có 24 trường hợp cô dâu Việt Nam đang sinh sống, con cái do họ sinh ra là 40 người, với 22 con trai và 18 con gái³ (chủ yếu là con được sinh ra với chồng Trung Quốc, 4 trường hợp phụ nữ đem con từ Việt Nam sang) đều đã được nhập hộ khẩu Trung Quốc.

Các cô dâu Việt đến cư trú ở thôn Nà Rì phần lớn không tách khỏi không gian văn hóa của tộc người, vì thế các cuộc hôn nhân này mang đậm bản sắc địa phương. Các cô dâu là người Nùng, người Dao thuộc địa phận huyện biên giới Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh về thăm bố mẹ đẻ chỉ cần đi bộ qua đường biên, sau đó người nhà đến đón. Trước khi vượt biên lấy chồng Trung Quốc, họ ít nhiều đều nói được ngôn ngữ thông dụng là tiếng Pạc Và⁴, và đã nhiều lần sang Trung Quốc thăm người thân, tham gia các hoạt động văn hóa - tín ngưỡng, đi chợ phiên buôn bán hay làm thuê tại khu vực biên giới,... Thông qua những mối quan hệ thân tộc hoặc bạn bè, các cặp nam nữ này trước khi cưới đều nắm rõ về hoàn cảnh gia đình của nhau, quyền lựa chọn ở lại kết hôn hay không thuộc về người phụ nữ.

2. Chính sách về hôn nhân xuyên biên giới và những tác động đến cô dâu Việt Nam

Từ sau khi hai nước Việt Nam - Trung Quốc mở cửa biên giới, sự phát triển kinh tế nhanh chóng của Trung Quốc, cơ cấu nhân khẩu học thay đổi sau vài thập kỷ thực thi chính sách hạn chế dân số, dẫn đến mất cân bằng giới và tình trạng thiếu lao động (chủ yếu trong canh tác nông - lâm nghiệp) khiến số lượng cô dâu người Việt gia tăng nhanh chóng tại các tỉnh biên giới Trung Quốc giáp với Việt Nam. Phần lớn, họ đều là những người nhập cảnh, kết hôn và lưu trú trái phép, không có thị thực lưu trú, hộ tịch, hộ khẩu. Đây là hiện tượng được các chính khách và giới học thuật Trung Quốc đặt nhiều mối quan tâm, nhất là những tác động tiêu cực của việc tăng số lượng cô dâu không có giấy tờ trên ba lĩnh vực: (1) Sự ổn định xã hội của Trung Quốc; (2) An toàn dân số, và (3) Bản sắc quốc gia của người thực hành di cư hôn nhân (Là Cương, 2012). Do đó, chính phủ Trung Quốc không ngừng chi ra những mối lo ngại đối với sự gia tăng lượng di chuyển tự do của con người qua đường biên giới trong đó có các cô dâu người Việt, khiến các cuộc HNXBG ở biên giới Trung - Việt trở thành mũi dùi của dư luận và truyền thông⁵, trở thành "vấn đề biên giới nổi bật" (Kỳ Hồng Giang, 2016). Kể từ những thập niên cuối thế kỷ XX đến nay, khi số lượng HNXBG có xu hướng ngày càng gia tăng đã trở thành một hiện tượng xã hội, chính phủ Trung Quốc và

² Theo báo cáo Tổng hợp thường niên năm 2016 của chính quyền thôn Nà Rì.

³ Theo Bảng thống kê tình trạng cô dâu Việt năm 2016 của chính quyền thôn Nà Rì.

⁴ Pạc Và là một phương ngữ phổ thông ở vùng Quảng Đông, Trung Quốc.

⁵ Theo thống kê của Trần Tuyết (2018), sau khi tổng hợp và thu thập các bài viết trên báo mạng điện tử, cho biết từ năm 2008 đến tháng 10 năm 2016, tổng cộng có 319 bài báo liên quan đến hôn nhân xuyên biên giới của những cô dâu người Việt Nam, Lào, Myanmar lấy chồng Trung Quốc. Trong đó, riêng các bài báo viết về hôn nhân của những cô dâu Việt Nam là 255 bài (chiếm xấp xỉ 80%). Chỉ trong năm 2013, số lượng bài viết liên quan đến cô dâu Việt và hôn nhân xuyên biên giới Việt - Trung là 94 bài. Từ nội dung và tiêu đề các bài báo này, cho thấy có đến 75% mang tính phiến diện, 17% trung tính, và chỉ có 9% là đánh giá chính diện.

chính quyền khu tự trị tỉnh Quảng Tây cũng đưa ra các quy định về thủ tục đăng ký kết hôn, lưu trú tạm thời, cư trú lâu dài, quy định về quản lý hộ tịch. quốc tịch,...

Căn cứ vào Quy định pháp lý trong “*Giải pháp thực thi quản lý đăng kí kết hôn giữa cư dân vùng biên Trung Quốc với các quốc gia láng giềng*” (ban hành năm 1995 và được bổ sung năm 2012), nếu như không có giấy chứng nhận hôn nhân hợp pháp, các cô dâu các nước láng giềng không được cấp thị thực lưu trú theo diện gia đình, không được nhập hộ tịch, không được hưởng các phúc lợi xã hội và chính sách của chính phủ Trung Quốc. Để có được chứng nhận hôn nhân, các cô dâu này bắt buộc phải làm thủ tục nhập cảnh hợp pháp, xuất trình hộ chiếu, thị thực cư trú, trước khi kết hôn cần có giấy khám sức khỏe, giấy chứng nhận đang trong tình trạng độc thân, hộ khẩu do chính quyền cơ sở phía Việt Nam cấp... Tuy nhiên, điều này hoàn toàn phi thực tế, bởi nếu theo Quy định trên thì họ thiếu hầu hết các điều kiện. Theo lời một cán bộ làm việc ở thôn Nà Ri, những cô dâu người Việt cư trú bất hợp pháp lâu dài tại địa phương, đã bị cắt khẩu ở Việt Nam nên để chuẩn bị được đầy đủ giấy tờ thủ tục đăng ký kết hôn, nhập hộ tịch, họ cần đi lại giữa Hà Nội và Nam Ninh nhiều lần, chi phí tốn kém. Hơn thế nữa, phần lớn những người kết hôn xuyên biên giới không biết chữ, tiếng phổ thông cũng không thạo, chính quyền nhiều lần có đưa ra những chỉ dẫn cụ thể, nhưng không có cặp vợ chồng nào thực hiện được. Số liệu tại thôn ùy Nà Ri cho thấy, đăng ký kết hôn của các trường hợp HNXBG đến thời điểm được nghiên cứu vẫn là con số KHÔNG.

Tùy vào quan hệ chính trị thăng trầm giữa hai nước mà phía Trung Quốc đưa ra những điều chỉnh nhất định ở cả cấp độ Trung ương và chính quyền khu tự trị. Căng thẳng tại khu vực biên giới Việt - Trung (năm 1979) có ảnh hưởng rất lớn đến thái độ của chính phủ Trung Quốc trong việc hợp pháp hóa các cuộc HNXBG. Chính phủ Trung Quốc đã cho phép những cô dâu quốc tịch Việt Nam đến lấy chồng ở Trung Quốc từ năm 1979 trở về trước (bao gồm cả người Hoa và người dân tộc khác) bất kể họ có nhập cảnh và có đăng kí kết hôn hợp pháp hay không, đều được xếp vào dạng Kiều bào, họ đã sớm được chính phủ Trung Quốc cho đăng kí kết hôn và thụ hưởng đầy đủ các chính sách như một công dân Trung Quốc: phát bảo hiểm y tế, hưởng trợ cấp người già và trợ cấp giống cư dân vùng biên khác⁶. Trong một dãy phòng cấp bốn khoảng 25m², lợp bằng ngói xi-măng nằm sát tòa nhà 2 tầng của trụ sở thôn, là nơi sinh sống của một phụ nữ người Nùng hơn 70 tuổi (quê ở huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh), lấy chồng Trung Quốc từ đầu những năm 70, bà thuộc diện người già neo đơn nên được chính quyền thôn sắp xếp cho về khu này sống cùng với vài người khác có hoàn cảnh tương tự, hàng tháng được trợ cấp đầy đủ gạo, tiền theo chế độ và có bảo hiểm y tế. Trong thôn, cũng có một người phụ nữ Nùng khác ở cùng quê, lấy chồng Trung Quốc từ

⁶ Kể từ năm 2011, chính phủ khu tự trị còn thực hiện chính sách trợ cấp cho cư dân có hộ khẩu thuộc các thôn trong phạm vi cách đường biên giới từ 0 - 3km mỗi tháng 130 Nhân dân tệ/người và đối với người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) thì được cấp thêm 92 Nhân dân tệ/người.

năm 1978 đang sinh sống cùng chồng trong căn nhà ba gian chia sẻ với tôi rằng, hàng tháng, nhà nước cho tiền lương cũng đủ để bà ấy mua gạo, dầu ăn và muối dùng trong cả tháng, và bà hài lòng về điều này.

Trong khi đó, những người phụ nữ Việt đến làm dâu từ sau chiến tranh biên giới có số phận và cảnh ngộ hoàn toàn khác. Những cuộc hôn nhân này chủ yếu diễn ra từ đầu thập niên 90 thế kỷ XX, sau khi Chi thị số 98 (1992)⁷ được thông qua, báy cửa khẩu đầu tiên đi vào hoạt động đã khiến kinh tế cửa khẩu phía Trung Quốc phát triển nhanh chóng, thu hút nhiều lao động di cư từ nội địa đến khu vực cửa khẩu. Các cô dâu người Việt lấy chồng ở Nà Rì trong giai đoạn này một phần nhập cảnh qua giấy thông hành cho cư dân biên giới, phần còn lại là nhập cảnh trái phép qua các đường mòn, lối mới; về sau, họ lưu trú bất hợp pháp, hôn nhân của họ đều không đăng ký kết hôn. Vì vậy, các phúc lợi như bảo hiểm y tế, nhận tiền trợ cấp vùng biên hay các ưu đãi dành cho hộ nghèo... đều không được hưởng. Họ cũng gặp nhiều khó khăn khác, như không được đến bệnh viện khám chữa bệnh; không gian sống bị hạn chế trong thôn nên ít có cơ hội tiếp cận các công việc ở thành phố để cải thiện kinh tế gia đình; không đủ tư cách tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội của cộng đồng, dẫn đến tâm lý tự ti và gặp phải những hạn chế nhất định về khả năng hòa nhập xã hội.

3. Những ứng xử của người dân tại cộng đồng đối với cô dâu Việt Nam

Trong một thời gian dài, các triều đại phong kiến trung ương Trung Quốc thường thực hành chính sách ràng buộc “đĩ Di trị Di” (*Yi Yi zhi Yi*) ở vùng dân tộc thiểu số. Do đó, trước khi nhà nước hiện đại hình thành, hôn nhân trong khu vực này thường nằm dưới sự kiểm soát của luật tục truyền thống, mang sắc thái địa phương và luôn trong trạng thái bị nhà nước trung ương buông lỏng quản lý (La Liễu Ninh, Long Diệu, 2007). Đây cũng là điều kiện để HNXBG giữa hai nước diễn ra tự nhiên trong lịch sử. Trong một thống kê của Long Vinh Hành (1994, tr. 17), tại các thôn bản được khảo sát ở tỉnh Quảng Tây giáp biên giới Việt Nam, cho thấy có hơn một nửa số gia đình đều có quan hệ HNXBG trong bốn đời trở lại. Việc thực hành hôn nhân cùng với các hoạt động xuyên biên giới khác như quan hệ thân tộc, trao đổi kinh tế - văn hóa, thương mại xuyên biên giới thể hiện tính năng động và các mối quan hệ chằng chịt của khối cư dân vùng biên trong không gian địa văn hóa - lịch sử tại đây.

Cư dân vùng biên luôn năng động, cởi mở. Sự kết nối, giao lưu và tương tác xuyên biên giới của các nhóm cư dân ở đây diễn ra thường xuyên nên việc tiếp xúc hay nhìn thấy những “người khác”/“bọn họ” xuất hiện giữa “chúng ta” là tương đối phổ biến. Khu vực biên giới Tây Nam (Quảng Tây, Vân Nam) với các nước láng giềng liên kề ở Đông Nam Á (bao gồm Việt Nam, Lào, Myanmar) sở hữu hệ sinh thái tương đồng, cùng những quan niệm

⁷ <https://vanbanphapluat.co/chi-thi-98-ct-mo-cua-khau-tren-tuyen-bien-gioi-viet-nam-trung-quoc> (Truy cập ngày 9/4/2020)

giá trị, phương thức sinh hoạt chung cũng như mạng lưới buôn bán lâu đời dựa trên cơ sở của quan hệ đồng tộc, thân tộc, quan hệ tôn giáo và hôn nhân. Xét về bối cảnh hình thành của những cuộc di dân có tính chất hôn nhân trong quá khứ có thể thấy, việc thực hành hôn nhân thông qua luật tục truyền thống chứ không phải luật pháp (E. Barabantseva, 2015). Đối với những cô dâu người Việt, với thân phận nhập cư phi pháp của mình, để có thể bám trụ lại nơi này, thái độ chấp nhận, sự cảm thông và bao dung của cộng đồng có ảnh hưởng rất lớn, giúp các cô dâu này có thể sinh sống lâu dài tại thôn. Tuy không được pháp luật thừa nhận, nhưng các gia đình HNXBG về cơ bản vẫn thực hiện đầy đủ các chức năng của một gia đình (chức năng duy trì nòi giống, chức năng kinh tế, chức năng giáo dục...) và các cô dâu người Việt vẫn được gia đình nhà chồng và người dân địa phương chấp nhận như những thành viên của cộng đồng. Sau khi đến Trung Quốc một thời gian, thông qua các mối quan hệ bạn bè, các cô dâu này được người trong cộng đồng gán ghép hoặc giới thiệu cho quen biết chồng của mình. Để đôi bên đến được với nhau, người mai mối thường chỉ ra những điểm tốt của đôi phương, cô dâu người Việt được mô tả là ưa nhìn, hiền lành và chăm chỉ. Mặc dù lúc lấy nhau, họ không tổ chức ăn uống linh đình (để tránh sự soi xét của chính quyền), không có người nhà cô dâu tham dự, nhưng hai vợ chồng vẫn thấp hương lên bàn thờ tổ tiên nhà chồng, làm cơm mời một số anh em trong gia đình đến ăn uống và làm chứng. Sau khi lấy nhau, bố mẹ chồng cũng hỗ trợ về kinh tế, phân đất ruộng, đất rừng một cách công bằng như những người anh em khác trong nhà, để các gia đình này có điều kiện làm ăn, cải thiện sinh kế. Khi so sánh với những gia đình khác, các cặp vợ chồng HNXBG cũng được đánh giá với thái độ tích cực, bởi cuộc sống hôn nhân của họ hòa thuận và vợ chồng biết hỗ trợ nhau làm ăn, gây dựng kinh tế, hiếu thuận với bố mẹ chồng.

Tuy vẫn còn một số định kiến, nhưng về cơ bản cộng đồng đều cảm thông với cảnh ngộ của những người phụ nữ này và chấp nhận những cặp gia đình HNXBG. Lý do đưa ra rằng, họ chỉ làm theo tập quán từ nhiều đời để lại, nội hôn trong vùng và kết hôn với người đồng tộc ở bên kia biên giới là sự việc bình thường. Hơn nữa, việc lấy vợ sinh con, xây dựng gia đình và duy trì hương hỏa là trách nhiệm của một nam giới người Choang, nếu không có những người phụ nữ này thì một số đàn ông nghèo trong thôn sẽ khó/thậm chí là không thể tìm được bạn đời. Năm người được phỏng vấn, đại diện của 5 dòng họ trong thôn đều cho rằng, trong gia đình, gia tộc hoặc người quen đều có con dâu/cháu dâu người Việt, điều đó là chuyện bình thường và chấp nhận được. Một số người cũng cho rằng không có cảm giác xa lạ đối với những người phụ nữ này. Họ nhận thấy khoảng cách địa lý gần gũi, chỉ cách một con suối hay một sườn đồi là đến thôn bản người Nùng, Dao của Việt Nam, giữa người dân hai bên không có sự khác biệt về diện mạo, vì là đồng tộc nên phong tục tập quán cũng tương tự nhau, nhiều người còn trùng tên họ với những cô dâu người Việt lấy chồng ở đây. Trong cuộc sống hàng ngày, giữa cô dâu người Việt và cộng đồng sơ tại cũng xây dựng

hiều mối giao lưu, tương tác. Một số gia đình chưa tìm được vợ cho con, cũng đến nhờ những cô dâu người Việt có uy tín nhất định trong thôn, đề thông qua những mối quan hệ với nhà ngoại, giúp họ lựa tìm bạn đời phù hợp cho con mình, từ đó tạo ra những mối thân tình mới giữa hai bên.

Bên cạnh đó, người trong cộng đồng cũng tạo ra các cơ hội khác nhau cho cô dâu người Việt khẳng định mình. Nà Rì có diện tích rừng trồng lớn (khoảng 3,5 vạn mẫu) chủ yếu trồng thảo quả, quế, hồi,... Việc phát triển kinh tế lâm nghiệp, trồng chăm sóc và thu hoạch các sản phẩm từ việc trồng rừng đều có sự đóng góp công sức không nhỏ của những cô dâu Việt. Khoảng hơn 10 năm trở về trước, thời kỳ kinh tế trong vùng vẫn chủ yếu dựa vào trồng rừng, để động viên nhau làm ăn, người địa phương cùng với gia đình cô dâu Việt thường tập hợp thành nhóm gồm 3 - 5 gia đình thực hiện đôi công, làm mướn cùng lao động, trao đổi kinh nghiệm sản xuất. Những năm gần đây, nhận thấy làm rừng vất vả, thu nhập bấp bênh và thấp hơn so với làm việc khác nên nhiều hộ gia đình người Choang đã bỏ trồng rừng hoặc cho các gia đình HNXBG mượn đất, thuê đất. Thu nhập của các cô dâu Việt hiện vẫn gắn chặt với việc canh tác nông nghiệp và trồng rừng tại địa phương, do không có giấy tờ tùy thân nên họ khó có thể di chuyển đến nơi khác để tìm kiếm các công việc nhân nhả và thu nhập cao hơn. Vài năm trở lại đây, nhu cầu lao động của các khu công nghiệp miền duyên hải đã tạo ra làn sóng di cư đến các thành phố lớn của lao động trong vùng, con cái của các cô dâu này khi đến tuổi lao động cũng cùng anh em bạn bè trong thôn tham gia vào dòng chảy lao động đó. Tại thời điểm nghiên cứu, 12 cô dâu người Việt đã có nhà xây hai tầng, rộng rãi, khang trang, với đầy đủ tiện nghi. Bốn gia đình của cô dâu người Việt khác trong thôn đang xây nhà, tiền làm nhà một phần nhờ do họ tích lũy trong nhiều năm trồng rừng, còn lại phần lớn là do những người con của họ đi làm thuê ở Quảng Đông, Đông Quán gửi về. Có thể thấy, diện mạo kinh tế - xã hội khu vực biên giới Trung Quốc có đóng góp thâm lặng của những người phụ nữ Việt và con cái của họ. Dù hôn nhân không giá thú và bị coi là cư trú bất hợp pháp nhưng họ chính là những người góp phần cải tạo và xây dựng vùng biên viễn này.

4. Ứng xử của chính quyền địa phương đối với cô dâu người Việt Nam

Ở cấp độ địa phương, sự hiện diện của những cô dâu không có giấy tờ và cư trú bất hợp pháp là một chủ đề nhạy cảm đối với chính quyền. Bên cạnh việc thừa nhận hiện tượng này đang diễn ra thì những diễn ngôn của quan chức Trấn Đổng Trung đều có ngụ ý rằng vấn đề quản lý các cô dâu người Việt Nam không dễ thực hiện, mặc dù đã có các chính sách từ nhà nước tương đối cụ thể. Quan chức địa phương là những người chịu trách nhiệm thực thi các chính sách từ bên trên đưa xuống, đồng thời là một thành viên của cộng đồng, chịu ảnh hưởng từ lối tư duy cũng như cơ tầng văn hóa bản địa, bị áp lực từ hai phía theo kiểu "trên đe dưới búa" đã khiến họ ở vào thế tiến thoái lưỡng nan. Hiện nay, chính phủ khu tự trị

Quảng Tây định kỳ hai năm một lần, giao cho bộ phận quản lý xuất nhập cảnh của công an xuống làm việc với trấn Đổng Trung, lập danh sách những trường hợp cô dâu người Việt Nam cư trú bất hợp pháp trên địa bàn. Chính quyền trấn theo danh sách mời họ đến chụp ảnh, lấy dấu vân tay và các thông tin cá nhân như họ tên, tuổi, quê quán, nghề nghiệp, thời gian và địa điểm lưu trú tại Trung Quốc để quản lý.

Việc nhập khẩu và đăng ký đi học cho con cái của những cô dâu người Việt này cũng nhận được sự “chiếu cố” rất lớn từ chính quyền địa phương. Với những đứa trẻ theo mẹ từ Việt Nam sang, không có giấy khai sinh, không có thông tin bố đẻ, nhưng thông qua “quan hệ”, sự “nhờ cậy” với người làm trong chính quyền thôn, những đứa trẻ này được nhập vào hộ khẩu gia đình người bố dượng, đủ điều kiện đi học và sau này trở thành công dân Trung Quốc. Việc “chạy hồ khẩu” như vậy vào giai đoạn trước năm 2000 khá phổ biến. Khi được hỏi, các cô dâu này vẫn kê rành rọt rằng họ nhờ mối quan hệ nào, cảm ơn ra sao và sau khi xong việc họ cũng thường chia sẻ kinh nghiệm với những gia đình khác có hoàn cảnh tương tự. Với những đứa trẻ được sinh ra tại Trung Quốc, việc làm “giấy chứng sinh” và nhập hộ khẩu lại càng thuận tiện. Chúng được sinh ra tại nhà (do bà mẹ địa phương, mẹ chồng, chị chồng hoặc người phụ nữ có kinh nghiệm giúp đỡ), nhờ một gia đình họ hàng (ít con) trong thôn nhận làm bố mẹ, đứa trẻ nhanh chóng được nhập khẩu vào gia đình đó. Điều này chỉ được thực hiện trên giấy tờ, thực tế, đứa bé vẫn chung sống cùng bố mẹ ruột của chúng. Tổ trưởng và trưởng thôn đều nắm được tình hình nhưng “coi như không biết, vì nó cũng không ảnh hưởng gì đến mình”.

Những người địa phương làm việc trong chính quyền thôn và trấn thường tỏ thái độ “mắt nhắm mắt mở” đối với hiện tượng hôn nhân bất hợp pháp này. Người trong chính quyền ít nhiều đều có các mối quan hệ họ hàng, hôn nhân hay quan hệ bạn bè chẳng chèo với những gia đình có con em kết hôn xuyên biên giới. Về mặt pháp lý, những cô dâu người Việt đã vi phạm luật nhập cảnh và cư trú của nhà nước Trung Quốc, nhưng chính phủ khó có thể dựa theo luật pháp, thực hiện những biện pháp mạnh tay như nộp phạt, bắt bớ và cưỡng chế để trục xuất các cô dâu người Việt ra khỏi lãnh thổ Trung Quốc, bởi áp lực từ dư luận cho chính quyền sở tại sẽ rất lớn. Đồng thời, trên phương diện văn hóa, đạo đức... các cặp vợ chồng này là một tổ hợp gia đình, các cô dâu người Việt Nam là vợ/mẹ của những công dân Trung Quốc hợp pháp (cả về thân phận chính trị và bản sắc quốc gia), giữa họ có sợi dây tình cảm và sự gắn bó sâu sắc của những “người nhà”. Vì thế, chính quyền địa phương mặc dù biết rõ nhưng khó có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế cứng rắn đối với các trường hợp này mà họ thường bỏ qua, im lặng và “coi như không thấy gì” để cho “thuận đạo lý, hợp tình người”.

Hiện tại, chính phủ Trung Quốc chưa đưa ra được những giải pháp để hợp pháp hóa các cuộc HNXBG cùng thái độ của chính quyền cấp cơ sở đã thể hiện những thiếu sót và lỗ hổng trong việc quản lý biên giới của chính quyền các cấp và chính phủ Trung Quốc. Giữa một bên là chính sách, luật pháp của nhà nước và bên kia là thực tiễn cuộc sống đã dẫn đến các vấn đề về “thân phận chính trị”, “bản sắc quốc gia” và “quyền lợi xã hội” của những cô dâu này. Về bản sắc quốc gia, họ vẫn tự nhận mình là người Việt Nam, nhưng lại không ngừng nói rằng chồng và con cái là người Trung Quốc, họ cần hộ khẩu (tức một thân phận chính trị rõ ràng) và muốn được thụ hưởng các ưu đãi, phúc lợi xã hội giống như những thành viên khác của cộng đồng.

Kết luận

Nếu như đối với các quốc gia/vùng lãnh thổ khác trong khu vực Đông Á, chẳng hạn Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, việc vợ/chồng nhập cư tuy được luật pháp thừa nhận, nhưng trên phương diện xã hội, những người này thường không đạt được quyền công dân với tư cách là thành viên đầy đủ của xã hội sở tại, mà thường được xem là “vợ/chồng” nhập cư hay “người nước ngoài”, đa phần họ phải đối mặt với tâm lý sợ hãi và bài trừ từ những cư dân bản địa (Lim, 2009), cũng như phải đối mặt với nhiều loại định kiến trong không gian sống mới, đó là mối tương quan về vị thế của quốc gia mà họ xuất cư, khoảng cách về sự chênh lệch của giai tầng xã hội và sự bất bình đẳng giữa hai giới trong xã hội phụ quyền (Nhan Chu Ngâm, 2009). Song, ở vùng biên giới Việt - Trung với đặc thù về không gian địa văn hóa đa tộc người mang yếu tố địa phương sâu sắc, những liên kết chằng chéo giữa các tộc người như quan hệ họ hàng, hôn nhân, quan hệ giao thương buôn bán, cùng sở hữu giá trị chung từ truyền thống như các tín ngưỡng và nghi lễ cộng đồng. Về mặt chính trị, các cô dâu người Việt ở đây tuy không có được thân phận công dân, nhưng họ vốn là một thành phần thuộc về không gian văn hóa xã hội đó, người dân bản địa dễ dàng thừa nhận họ, chính quyền cơ sở tuy biết họ đang vi phạm pháp luật nhưng vẫn cho qua.

Tuy nhiên, dưới sức ép của một loạt tác nhân mang nhiều yếu tố hiện đại, truyền thống, chính sách, thể chế và luật pháp..., với chức năng của một nhà nước hiện đại, chính phủ hai nước Việt - Trung với nhiều biện pháp và công cụ, không ngừng tăng cường quản lý biên giới nhằm gia tăng ý thức về chủ quyền lãnh thổ và bản sắc quốc gia, ranh giới giữa hai nước vì thế được xác lập một cách rõ ràng. Sự xác lập này không phải thể hiện qua sự khác biệt về văn hóa, tộc người hay tôn giáo mà thông qua thân phận công dân, quốc tịch, luật pháp, sự thụ hưởng chế độ... nhằm tạo ra sự kết nối, ràng buộc giữa các công dân trong cùng một quốc gia và gia tăng ý chí về một cộng đồng quốc gia dân tộc thống nhất mà mỗi cá nhân thuộc về. Hơn nữa, các chính sách quản lý và phát triển biên giới của hai nước Việt Nam - Trung Quốc, gắn với đó là một loạt các nghĩa vụ, quyền công dân và phúc lợi xã hội, dẫn đến sự chênh lệch về mức sống và ý thức về bản sắc quốc gia, khiến đường biên giới

ngày càng trở thành một ranh giới quan trọng giữa người dân hai nước, đặt những cô dâu người Việt cư trú lâu dài tại đây trở thành nhóm thiểu số bị quên lãng, bị gạt ra bên lề và chỉ là “những người thừa của xã hội”, giống như cách mà các cô dâu này tự ý thức về thân phận của mình khi họ cảm thấy mình không được thừa nhận quyền công dân ở cả hai quốc gia. Việc thực hành HNXBG của cư dân vùng biên giới Việt - Trung, ở cùng một thời điểm với cùng một hiện tượng, nhưng nó vừa mang ý nghĩa là giữ gìn bản sắc địa phương và làm theo tập quán truyền thống, nhưng đồng thời nó cũng có ý nghĩa là vi phạm pháp luật. Sự mâu thuẫn này đang là thách thức không nhỏ đối với việc ổn định và phát triển vùng biên của chính phủ Trung Quốc nói chung và quản lý HNXBG nói riêng tại quốc gia này.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Thanh Bình (2015), “Những vấn đề đặt ra trong nghiên cứu hôn nhân xuyên biên giới ở các tộc người miền núi nước ta hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 6, tr. 24-34.
2. Nguyễn Thị Phương Châm (2012), *Làm dâu nơi đất khách - trải nghiệm văn hoá của những người phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc ở Vạn Vĩ (Đông Hưng, Quảng Tây, Trung Quốc)*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
3. Đặng Thị Hoa (2016), *Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Đặng Thị Hoa, Nguyễn Hà Đông (2015), “Hôn nhân xuyên biên giới ở các tỉnh miền núi Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, Số 8, tr. 49-57.
5. Lý Hành Sơn, Trần Thị Mai Lan (Đồng chủ biên, 2017), *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam (Nghiên cứu tại vùng miền núi phía Bắc)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Barabantseva, Elena (2015), “From “Customary” to “Illegal”: Yao Ethnic Marriages on the Sino Vietnamese Border”, *Cross-Currents: East Asian History and Culture Review*, vol. 4, No. 2, pp. 468-495.
7. Le Bach Duong, Daniele Belanger & Ilong, K.T. (2005), “Transnational migration, marriage and trafficking at the China - Vietnam border”, Paper presented at the Ceped-Cicred-Ined conference “Female deficit in Asia: trends and perspectives”, Hastings Donnan, & Thomas Wilson (1999), *Borders: frontiers of identity, nation and state*, Oxford: Berg.
8. T. Lim (2009), “Who is Korean? Migration, Immigration, and the Challenge of Multiculturalism in Homogeneous Societies”, *The Asia - Pacific Journal*, Vol.1, pp. 1-21.
9. J. Scott, 2016, *Nghệ thuật không bị thống trị: lịch sử chủ nghĩa vô chính phủ ở vùng cao Đông Nam Á*. Vương Hiều Nghị (dịch). Nxb. Sinh hoạt - Đọc thư - Tản trí tam liên, Bắc Kinh.

10. La Cương (2012), “Ảnh hưởng của di cư bất hợp pháp đối với an toàn nhân khẩu và bản sắc quốc gia: dựa trên điều tra tại khu vực biên giới Vân Nam”, *Tạp chí Trường Đại học Sư phạm Vân Nam* (Bản dành cho khối ngành Khoa học xã hội và Triết học), Số 04 (44), tr. 114-120.
11. Kỳ Hồng Giang (2016), “Nghiên cứu về các nhân tố thúc đẩy thông hôn của cư dân biên giới Việt - Trung: Một nghiên cứu tại thôn Mã Bằng huyện Malipho tỉnh Vân Nam”, *Tạp chí Trường Đại học dân tộc Vân Nam*, Số 4, tr. 106-110.
12. Long Vĩnh Hành (1994), “Quan hệ Việt Trung thời kỳ Minh Thanh”. *Tạp chí Tung hoành Đông Nam Á*, Số 4, tr. 14-24.
13. La Liễu Ninh, Long Diêu (2007). “Sự chuyên đổi của hôn nhân xuyên biên giới Việt - Trung và suy ngẫm về nó”. *Tạp chí Học viện Bách Sắc*, Số 2, tr. 21-27.
14. Hà Minh (2012), “Mở cửa, hải hòa và quan hệ qua lại giữa các tộc người xuyên biên giới: Một thảo luận về dòng chảy xuyên biên giới giữa cư dân vùng biên ở Tây Nam Trung Quốc và các nước Đông Nam Á”. *Tạp chí Trường Đại học dân tộc Quảng Tây*, Số 1, tr. 2-7.
15. Nhan Chu Ngâm (2009). “Phân chiếu lịch sử người phụ nữ thực hành hôn nhân xuyên quốc gia trong xã hội Dải Loan: một lăng kính khác của việc “lên đên tìm bến đỗ””, *Tạp chí Đại học sư phạm Cao Hùng*, Số 27, tr. 67-82.
16. Phạm Hồng Quý (1999), “Khái quát về tộc người xuyên biên giới hai nước Việt - Trung”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, Số 6, tr. 15-21.
17. Trần Tuyết (2018), *Di cư hôn nhân xuyên biên giới ở Vân Nam: một nghiên cứu phân tích về sự phức hợp đa nguyên*, Nxb. Văn hiến Khoa học xã hội, Bắc Kinh.
18. Website: <https://vanbanphapluat.co/chi-thi-98-ct-mo-cua-khau-tren-tuyen-bien-gioi-viet-nam-trung-quoc> (Truy cập ngày 9/4/2020).